Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

StarLink

Week: 8

Từ vựng HW: ……

Nghe HW: ……

VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY

- Jobs and Working Life

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**work long hours** (phr)	làm việc nhiều giờ	5	**the rest is history** (idiom)	phần còn lại thì ai cũng biết rồi
2	**night owl** (phr)	cú đêm, người làm việc về đêm	6	**chatter** (n/v)	chuyện trò huyên thuyên hoặc tiếng nói chuyện râm ran
3	**flexible working hours** (phr)	giờ làm việc linh hoạt	7	**get the best from someone** (phr)	giúp ai đó phát huy khả năng tốt nhất
4	**get in touch** (phr)	liên lạc			

- Ages and Stages

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**childhood** (n)	thời thơ ấu	6	**middle-aged** (adj)	trung niên
2	**toddler** (n)	trẻ mới biết đi	7	**elderly** (adj)	lớn tuổi / cao tuổi
3	**teenage years** (phr)	những năm tuổi teen	8	**in your early/mid/late twenties/thirties** (prep phr)	ở đầu / giữa / cuối độ tuổi 20/30
4	**adolescence** (n)	tuổi vị thành niên / giai đoạn thanh thiếu niên	9	**between the ages of … and …** (prep phr)	trong độ tuổi từ … đến …
5	**adulthood** (n)	tuổi trưởng thành			

- City

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**attractive** (adj)	hấp dẫn, lôi cuốn	7	**polluted** (adj)	bị ô nhiễm
2	**congestion** (n)	sự tắc nghẽn (thường dùng cho giao thông)	8	**lively** (adj)	sống động, nhộn nhịp
3	**congested** (adj)	tắc nghẽn, đông đúc	9	**pavement** (n)	vỉa hè, lối đi bộ
4	**crowded** (adj)	đông đúc	10	**calm** (adj)	yên bình, bình tĩnh
5	**historic** (adj)	có tính lịch sử, mang ý nghĩa lịch sử	11	**fare** (n)	tiền vé (xe buýt, tàu, taxi, etc.)
6	**elegant** (adj)	thanh lịch, tao nhã			

- Nature & Science

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**absorb** (v)	hấp thụ, hút vào	3	**evaporate** (v)	bay hơi, bốc hơi
2	**evaporation** (n)	sự bay hơi	4	**spectacular** (adj)	ngoạn mục, ấn tượng

LIVEWORKSHEETS

- Extra Vocabulary

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w8_extra-vocab

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**radio announcer** (n)	phát thanh viên	9	**arrange** (v)	sắp xếp, đăng kí trước
2	**educational** (adj)	mang tính giáo dục	10	**information desk** (n)	quầy thông tin
3	**enormous** (adj)	to lớn, khổng lồ	11	**tunnel** (n)	đường hầm
4	**attraction** (n)	điểm/hoạt động thu hút khách	12	**walk through** (phr)	đi xuyên qua
5	**feeding time** (n)	giờ cho động vật ăn	13	**beneath the waves** (prep phr)	bên dưới những con sóng
6	**sea creatures** (n)	sinh vật biển	14	**souvenir** (n)	đồ lưu niệm
7	**slide show** (n)	Buổi trình chiếu hình ảnh	15	**recommend** (v)	đề xuất
8	**guided tour** (n)	chuyến tham quan có hướng dẫn			

B. HOMEWORK

VOCABULARY (20 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần Extra Vocabulary (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Match each word with its definition.

1. the rest is history	1 -	A. the period between childhood and adulthood, when a young person develops physically and emotionally
2. night owl	2 -	B. a person who usually stays awake until late at night and often works better during the evening
3. adolescence	3 -	C. a very young child who has recently learned to walk but is not old enough to attend school
4. toddler	4 -	D. a path with a hard surface beside a road, which is mainly used by people who are walking
5. congestion	5 -	E. the process in which a liquid changes into gas, usually because its temperature increases
6. pavement	6 -	F. a situation in which a road or public area becomes extremely crowded, making movement slow or difficult
7. evaporation	7 -	G. an expression used when the events that happened afterwards are already well known and do not need further explanation

III. Fill in the blank with the correct words in the box.

historic	childhood	adolescence	In his late twenties	night owl

LIVEWORKSHEETS

Thomas Edison and the Practical Light Bulb

Thomas Edison showed a strong interest in reading and experiments during his **(1)** _____ in Port Huron, Michigan. During his **(2)** _____, he worked as a telegraph operator and continued carrying out experiments whenever he had free time. **(3)** _____, Edison moved to New York City and developed improvements to telegraph and stock-printing equipment. Several years later, Edison and his research team developed a practical incandescent lighting system, including a lamp that could produce light for many hours. Edison was a real **(4)** _____, as he often worked late into the night in his laboratory. The successful public demonstration of his electric lighting system in 1879 became a **(5)** _____ moment in the development of modern electricity.

Answer the questions. Write NO MORE THAN TWO WORDS for each answer.

1. Where did Edison spend much of his childhood? → _____
2. What job did Edison do during adolescence? → _____
3. When did Edison publicly demonstrate his electric lighting system? → _____

IV. Rewrite the sentences in the PAST SIMPLE PASSIVE.

1. Local designers decorated the elegant hotel lobby with fresh flowers before the international conference last Monday.
   → The elegant hotel lobby _____
   _____ .
2. Thousands of commuters used the crowded underground station during yesterday morning's busiest rush hour.
   → The crowded underground station _____
   _____ .
3. Many foreign visitors photographed the lively street during the cultural festival because it was full of musicians and performers.
   → The lively street _____
   _____ .
4. The local newspaper interviewed the middle-aged scientist after she published an important report on climate change last month.
   → The middle-aged scientist _____
   _____ .
5. The tour guides described the historic theatre as spectacular during last Saturday's visit because of its enormous size and excellent condition.
   → The historic theatre _____
   _____ .

LIVEWORKSHEETS

PET LISTENING PRACTICE PART 3 (6 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài Nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w8_listen-pet-part-3

Questions 14–19

- You will hear a radio announcer talking about Plymouth Sea Life Centre.
- For each question, fill in the missing information in the numbered space.

Plymouth Sea Life Centre

– · – COST – · –

Adults **(14)** £ ..... , children £2.00.
Special prices for over sixties and school groups.

– · – OPENING TIMES – · –

Every day except 25 and 26 December.

– · – FOR CHILDREN – · –

Special quiz.
Animals are fed every **(15)** ..... from 9.30 am.
Slide and **(16)** ..... shows from 10.00 am.

– · – GROUPS – · –

Guided tours available – ask at the **(17)** ..... .

– · – NEW ATTRACTION – · –

Walk through the big **(18)** ..... made of glass.

– · – REFRESHMENTS – · –

Family area sells **(19)** ..... , cold drinks, ice creams.

FOR MORE INFORMATION TELEPHONE 01743 564219.

LIVEWORKSHEETS